ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01 /2023/QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày10 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của các quyết định ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Chư Păh, huyện Đak Pơ, thị xã Ayun Pa, huyện Ia Pa và huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII - Kỳ họp thứ Chín, nhiệm kỳ 2021-2026 về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Chư Păh, huyện Đak Pơ, thị xã Ayun Pa, huyện Ia Pa và huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND tại Phụ lục I của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục II của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục III của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai

Bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục IV của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND tại Phụ lục V của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày21 tháng 01 năm 2023 .

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê, huyện Chư Păh, huyện Đak Pơ, huyện Ia Pa , thị xã Ayun Pa và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và MT;
- Vụ pháp chế (Bộ Tài nguyên và MT);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn Đại biểu QH và HĐND tỉnh;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD, NL, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trương Hải Long

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01 /2023/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PĂH, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn thị trấn Phú Hòa tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (VT1): Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	Hai Bà Trưng	Quang Trung	Nguyễn Du	1.800.000	-	-	-	-	-	-
		Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	1.400.000	350.000	320.000	300.000	270.000	240.000	220.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (VT1): Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
6	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Minh Khai	3.500.000	-	-	-	-	-	-
		Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	3.000.000	-	-	-	-	-	-
8	Lý Thường Kiệt	Phan Đình Phùng	Ranh giới Bệnh viện huyện	900.000	-	-	-	-	-	-
		Từ ranh giới Bệnh viện huyện	Quang Trung	1.000.000	-	-	-	-	-	-
		Quang Trung	Hùng Vương	900.000	315.000	288.000	270.000	240.000	220.000	200.000
11	Nguyễn Du	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.400.000	595.000	544.000	510.000	460.000	410.000	370.000
12	Nguyễn Đường	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400.000	-	-	-	-	-	-
13	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Lợi	Quang Trung	3.200.000	-	-	-	-	-	-
15	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Lê Lợi	1.700.000	350.000	320.000	300.000	270.000	240.000	220.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (VT1): Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
16	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	4.000.000	-	-	-	-	-	-
		Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	3.200.000	-	-	-	-	-	-
17	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	3.000.000	-	-	-	-	-	-
18	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2.400.000	-	-	-	-	-	-

2. Điều chỉnh quy định về giá đất một số khu vực, vị trí tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Xã Nghĩa Hưng**				
	Khu vực 1	3.800.000	2.400.000	1.200.000	1.050.000
	Khu vực 2	1.200.000	950.000	850.000	800.000
	Khu vực 3	650.000	400.000	320.000	200.000
9	**Xã Ia Kreng**				
	Khu vực 1	60.000	55.000	50.000	-
	Khu vực 2	40.000	-	-	-

3. Điều chỉnh quy định về giá đất một số vị trí tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	**Xã Chư Đang Ya**	20.800	18.720	16.640

4. Điều chỉnh quy định về giá đất một số vị trí tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	**Xã Chư Đang Ya**	6.000	5.400	4.800

5. Điều chỉnh một số quy định về giá đất tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

a) Điều chỉnh quy định về giá đất tại Bảng giá đất ở khu quy hoạch đường Phan Đình Phùng (nối dài), thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh

Đơn vị tính: Đồng/m^2

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Đường Phan Đình Phùng	A1 đến A28	Đất dân cư	Đường QH Đ3	1.700.000
		B1 đến B23	Đường QH Đ3	Đường QH Đ4	1.700.000
		C1 đến C30	Đường QH Đ3	Đường QH Đ3	1.700.000
		D1 đến D32	Đường QH Đ3	Đường QH Đ3	1.700.000
		E1 đến E23	Đường QH Đ3	Đường QH Đ4	1.700.000
		F1 đến F36	Đường QH Đ3	Đường QH Đ2	1.700.000
		H1 đến H14	Đường QH Đ2	Đường QH Đ1	1.700.000
		I1 đến I31	Đường QH Đ1	Nguyễn Văn Linh	1.700.000
		Khu đất dự trữ	Nguyễn Văn Linh	Đường QH Đ4	1.700.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh	I104 đến I107	Phan Đình Phùng	Đường Lê Lợi	2.500.000
3	Đường QH Đ1	I32 đến I35, I65 đến I68	Đường Phan Đình Phùng	Đất cao su	700.000
4	Đường QH Đ2	F38, F48, H24, H25; F37, F49, H23, H26	Đường Phan Đình Phùng	Đất cao su	700.000
5	Đường QH Đ4	F39 đến F47, H15 đến H22, H27 đến H32	Đất cao su	Đất dự phòng	700.000
		I36 đến I64, I69 đến I103	Đường QH Đ1	Đường Nguyễn Văn Linh	700.000

b) Điều chỉnh, bổ sung một số quy định về giá đất tại Bảng giá đất ở khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng

Đơn vị tính: Đồng/m^2

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Đường Liên xã Nghĩa Hưng - Chư Đang Ya	K1 đến K9;K10 đến K21; K22 đến K38	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	3.800.000
		A1; A10; B1; B10; A3 đến A8; B3 đến B8	Đường QH Đ6	Đường QH Đ8	3.800.000

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
		E1; E11; E3 đến E9	Đường QH Đ10	Đường QH Đ11	2.700.000
		I22 đến I42	Đường QH Đ12	Đường QH Đ13	2.700.000
2	Đường QH Đ6	A2; A11 đến A31 và các lô đất trống đối diện dãy A có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ6	Đường liên xã	Đường QH Đ4	1.550.000
3	Đường QH Đ7	A9; A32 đến A52; B11 đến B31; B2	Đường liên xã	Đường QH Đ4	1.550.000
4	Đường QH Đ10	E2; E12 đến E33	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	1.550.000
5	Đường QH Đ11	E10; E34 đến E55; G1 đến G10	Đường liên xã	Đường QH Đ16	1.550.000
6	Đường QH Đ3	C23 đến C44; D1 đến D22	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.550.000
7	Đường QH Đ4	C1 đến C22	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.550.000
8	Đường QH Đ15	H34 đến H65; H66; I1 đến I21; G27 đến G42	Đường QH Đ11	Đường QH Đ13	1.550.000
		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ11	Đường QH Đ12	1.550.000
9	Đường QH Đ16	F1 đến F24; F25 đến F57; H1 đến H33; G11 đến G26			1.550.000
10	Đường QH	Khu quy hoạch 4,9 ha	Toàn tuyến		1.550.000
		Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ5 (ngoài khu quy hoạch 4,9 ha)			1.400.000

c) Điều chỉnh một số quy định về giá đất tại Bảng giá đất ở khu quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn 4, thôn 5, xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh

Đơn vị tính: Đồng/m^2

STT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Đường QH Đ7	A27 đến A55	Đường QH Đ3	Đường QH Đ4	590.000
		B37 đến B72	Đường QH Đ4	Đường QH Đ5	590.000
		C24 đến C46	Đường QH Đ5	Đường QH Đ6	590.000
		D44 đến D86	Đường QH Đ6	Đất dân cư hiện trạng	590.000
		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ5	Đường QH Đ6	590.000
2	Đường tỉnh lộ 661	A1 đến A26	Đường QH Đ3	Đường QH Đ4	1.500.000
		B1 đến B36	Đường QH Đ4	Đường QH Đ5	1.500.000
		C1 đến C23	Đường QH Đ5	Đường QH Đ6	1.500.000
		D1 đến D43	Đường QH Đ6	Đất dân cư hiện trạng	1.500.000
		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ1	Đường QH Đ2	1.500.000
		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	1.500.000
		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ5	Đường QH Đ6	1.500.000

6. Bổ sung nội dung tại khoản 5 Mục B

Đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được phê duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng **1,5** lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

II. SỬA ĐỔI MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN I MỤC C PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ-UBND

1. Sửa đổi quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Nghĩa Hưng như sau:

"1. Xã Nghĩa Hưng

a) Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 14; đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Đăng Ya.

- Vị trí 1:

+ Đường Quốc lộ 14: Từ đầu ranh giới trụ sở Công ty Chè Biển Hồ đến hết ranh giới cây xăng Bắc Tây nguyên;

+ Đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Đăng Ya: Từ chỉ giới xây dựng Quốc lộ

14 đến hết ranh giới trường tiểu học số 2.

- Vị trí 2:

+ Đường Quốc lộ 14: Từ hết ranh giới cây xăng Bắc Tây nguyên đến hết ranh giới Hạt Kiểm lâm;

+ Đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Đăng Ya: Từ hết ranh giới trường tiểu học số 2 đến hết Nghĩa địa cũ thôn 6.

- Vị trí 3:

Đường Quốc lộ 14: Từ ranh giới Pleiku đến đầu ranh giới trụ sở Công ty Chè Biển Hồ.

- Vị trí 4:

Đường Quốc lộ 14: Từ hết ranh giới Hạt Kiểm lâm đến ranh giới thị trấn Phú Hoà.

b) Khu vực 2: Đường đi làng Klung, đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Đang Ya; đường mở rộng mới (khu chợ cũ); đường hẻm Quốc lộ 14, các tuyến đường hẻm của: đường đi làng Klung, đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Đang Ya:

- Vị trí 1:

Đường đi làng Klung: Từ chỉ giới xây dựng Quốc lộ 14 vào đến mét thứ 300

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Đang Ya: Từ hết nghĩa địa cũ thôn 6 đến hết thôn 6;

+ Toàn tuyến đường mở rộng mới (khu chợ cũ);

- Vị trí 3:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 14 ≥ 6m (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

+ Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung ≥ 6m (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

+ Các tuyến đường hẻm của đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Đăng Ya ≥ 6m (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 150)

- Vị trí 4:

+ Đường đi làng Klung (từ mét thứ >300 đến cổng chào đường vào thôn 10 (cũ));

c) Khu vực 3: Đường đi làng Klung, đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, đường hẻm Quốc lộ 14; các tuyến đường hẻm của: đường đi làng Klung, đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Đang Ya; và các khu vực còn lại:

- Vị trí 1:

+ Đường đi làng Klung (từ cổng chào đường vào thôn 10 (cũ) đến hết đường);

+ Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3 (từ hết thôn 6 đến hết Hội trường thôn 1);

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 14 ≥ 6m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 14 < 6m (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 300);

+ Các tuyến đường hẻm của đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Đăng Ya ≥ 6m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

+ Các tuyến đường hẻm của đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Đăng Ya< 6m (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 300).

+ Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung ≥ 6m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

+ Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung <6m (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 300);

- Vị trí 2:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 14 ≥ 6m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

+ Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung ≥ 6m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

+ Các tuyến đường hẻm của đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Đăng Ya ≥ 6m (từ mét thứ >300 đến Ngã 3 đường đi thôn 2).

+ Đường đi vào Thôn 7 (từ ngã 3 đường đi làng Klung đến hết đường);

- Vị trí 3:

+ Đường Liên xã Nghĩa Hưng-Chư Đang Ya: Từ Ngã 3 đường đi thôn 2 đến hết đường.

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 14 <6m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 14 ≥ 6m (từ mét thứ >500 đến hết đường);

+ Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3 (Hết Hội trường thôn 1 đến giáp ranh giới đập Biển Hồ);

+ Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung ≥ 6m (từ mét thứ >500 đến hết đường);

+ Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung <6m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

+ Các tuyến đường hẻm của đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Đăng Ya< 6m (từ mét thứ 300 đến Ngã 3 đường đi thôn 2).

- Vị trí 4:

Các tuyến đường còn lại.”

2. Sửa đổi quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Phí như sau:

“4. Xã Ia Phí

a) Khu vực 1: Đường liên xã Ia Khươl - Ia Phí, Đường liên xã Ia Ka - Ia Phí

- Vị trí 1:

+ Đường liên xã Ia Khươl-Ia Phí: Từ ranh giới xã Ia Khươl đến hết trường tiểu học xã Ia Phí;

+ Đường liên xã Ia Phí-Ia Ka: Từ đầu trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến Ngã 3 làng Yăng 2.

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã Ia Khươl-Ia Phí: Từ hết trường tiểu học xã Ia Phí đến hết 3 làng lòng hồ;

+ Đường liên xã Ia Phí-Ia Ka: Từ hết trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến ranh giới tỉnh Kon Tum; Từ Ngã 3 làng Yăng 2 đến ranh giới xã Ia Ka.

b) Khu vực 2: Đường liên xã Ia Phí - Ia Ly; đường liên xã Ia Phí - Ia Mơ Nông

- Vị trí 1:

+ Đường liên xã Ia Phí đi thị trấn Ia Ly: Từ Ngã ba làng Yăng 2 đến ranh giới thị trấn Ia Ly.

+ Đường liên xã Ia Phí-Ia Mơ Nông: Từ đầu ranh giới trường tiểu học Ia Phí (cơ sở 2) đến ranh giới xã Ia Mơ Nông.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.”

3. Sửa đổi quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Nghĩa Hòa như sau:

“5. Xã Nghĩa Hòa

a) Khu vực 1: Đất dọc đường tỉnh lộ 661.

- Vị trí 1: Từ đường đi xã Ia Yok đến ranh giới xã Ia Nhin;

- Vị trí 2: Từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến hết chùa Phước Sơn;

- Vị trí 3: Tiếp đến đường đi xã Ia Yok, huyện Ia Grai.

b) Khu vực 2: Đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku; đường đi thôn 6; khu dân cư vườn chè (đất của công ty Cao su cũ); đường đi xã Ia Yok, huyện Ia Grai.

- Vị trí 1:

+ Đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku(từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 500);

+ Đường đi thôn 3 (thôn 6 cũ - từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét

thứ 150);

+ Đường đi xã Ia Yok, huyện Ia Grai (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 500);

- Vị trí 2:

+ Đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku (từ ranh giới huyện Ia Grai đến mét thứ 500 về phía đường tỉnh lộ 661);

+ Đường đi thôn 3 (thôn 6 cũ) (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

- Vị trí 3:

+ Đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku (từ mét thứ >500 đến tiếp giáp vị trí 2, từ mét thứ >500 đến ranh giới thị trấn Phú Hòa;

+ Đường đi thôn 3 (thôn 6 cũ) (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

- Vị trí 4:

+ Khu dân cư vườn chè (đất của công ty cao su cũ) (toàn khu dân cư);

+ Đường đi thôn 3 (thôn 6 cũ) (từ mét thứ >500 đến hết đường).

+ Đường đi xã Ia Yok, huyện Ia Grai (từ mét thứ >500 đến hết đường);

c) Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661; hẻm đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku và các khu vực còn lại:

- Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

- Vị trí 2:

+Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất <6m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 vào mét thứ 150);

- Vị trí 3:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥6m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

+Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

- Vị trí 4:

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ 500 đến hết đường);

+ Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

+ Các tuyến đường còn lại.”

4. Sửa đổi quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng

giá đất ở tại nông thôn tại xã Chư Đang Ya như sau:

"11. Xã Chư Đang Ya

a) Khu vực 1: Đường mở rộng trung tâm xã; đường liên xã Chư Đang Ya- Nghĩa Hưng.

- Vị trí 1: Đường mở rộng trung tâm xã (Từ Ngã tư cây xăng đi vào làng Ya đến mét thứ 850);

- Vị trí 2:

+ Từ Ngã tư cây xăng đến ranh giới Tân Sơn;

+ Từ ranh giới xã Nghĩa Hưng đến Ngã ba đi Tân Sơn;

- Vị trí 3: Ngã tư cây xăng đến hết làng Xóa.

- Vị trí 4: Đường vào làng Ya (từ mét thứ 850) đến hết đường;

b) Khu vực 2: Đường phía sau Ủy ban nhân dân xã cũ và các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Đường phía sau Ủy ban nhân dân xã cũ (toàn tuyến); Từ ngã tư cây xăng đến hết làng Gri.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại của xã."

III. THAY THẾ, BÃI BỎ MỘT SỐ CỤM TỪ, QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ-UBND

1. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, quy định

a) Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, quy định tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị mục A

- Thay thế cụm từ "Hết ranh giới trụ sở UBND Thôn 2" bằng cụm từ "Hết ranh giới Hội trường Ban nhân dân Thôn 2 (cũ)" tại quy định về giá đất ở đối với đường Lê Lợi, thị trấn Phú Hòa (số thứ tự 7).

- Bãi bỏ quy định về giá đất ở đối với đường hẻm sát Bệnh viện huyện rộng 12m, thị trấn Phú Hòa (số thứ tự 20).

- Thay thế cụm từ "Phạm Văn Đồng" bằng cụm từ "Đường QH D14" tại quy định về giá đất ở đối với đường Nguyễn Văn Linh, thị trấn Ia Ly (số thứ tự thứ 6).

- Thay thế cụm từ "Tỉnh lộ 661" bằng cụm từ "Đường Hùng Vương" tại quy định về giá đất ở đối với đường liên xã Ia Ly - Ia Phí, đường vào Sê San, thị trấn Ia Ly (số thứ tự 14, 15).

- Thay thế cụm từ "Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr" bằng cụm từ "Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Đang Ya" tại Bảng giá đất ở khu quy hoạch điều chỉnh mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng của Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch (Số thứ tự 1).

b) Thay thế một số cụm từ tại khoản II Mục C

- Thay thế cụm từ "Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr" bằng cụm từ "Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Đang Ya".

- Thay thế cụm từ " liên xã Nghĩa Hòa đi Ia Sao" bằng cụm từ "Đường liên xã Nghĩa Hòa đi Ia Yok".

- Thay thế cụm từ "Xã Chư Jôr và Chư Đang Ya tính từ đường liên xã" bằng cụm từ "Xã Chư Đang Ya tính từ đường liên xã".

2. Bãi bỏ các quy định

a) Quy định giá đất ở tại nông thôn đối với xã Chư Jôr (số thứ tự 10) tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn mục A.

b) Quy định giá đất trồng cây lâu năm đối với xã Chư Jôr (số thứ tự 12) tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm mục A.

c) Quy định giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên đối với xã Chư Jôr (số thứ tự 12) tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên mục A.

d) Quy định giá đất trồng cây hàng năm khác đối với xã Chư Jôr (số thứ tự 12) tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác mục A.

đ) Quy định giá đất rừng sản xuất đối với xã Chư Jôr (số thứ tự 12) tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất mục A.

e) Quy định giá đất nuôi trồng thủy sản đối với xã Chư Jôr (số thứ tự 12) tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản mục A.

g) Bảng giá đất ở khu quy hoạch phân lô dân cư Nhà máy chế biến chè, xã Nghĩa Hưng của Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch Mục A.

i) Điểm 10 khoản I mục C.

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK PƠ, TỈNH GIA LAI

1. Bổ sung quy định giá đất đường Cao Bá Quát vào Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị của mục A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND

Đơn vị tính: Đồng/m^2

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (VT1): Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Nguyễn Tri Phương	500.000	-	-	-	-	-	-

2. Điều chỉnh quy định về giá đất một số khu vực, vị trí tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn của mục A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND

Đơn vị tính: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Cư An**					
	Khu vực 2	1.200.000	900.000	375.000		
2	**Tân An**					
	Khu vực 2	720.000	660.000	440.000		
	Khu vực 3	225.000	180.000	150.000		
3	**Phú An**					
	Khu vực 1	1.000.000	800.000	600.000	500.000	
	Khu vực 2	620.000	435.000	360.000		
	Khu vực 3	200.000	180.000	160.000		
4	**An Thành**					
	Khu vực 1	600.000	450.000			
6	**Yang Bắc**					
	Khu vực 1	300.000	220.000			

Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 54/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AYUN PA, TỈNH GIA LAI

1. Bổ sung quy định về giá đất một số đoạn đường, tuyến đường vào Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5 - 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của VT1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của VT1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	Đường sau phòng Giáo dục và Đạo tạo	Nguyễn Công Trứ	Cuối đường	1.650.000	660.000	530.000	580.000	460.000	500.000	430.000
2	Đường đi Nghĩa trang Nhân dân	Phạm Ngọc Thạch	Kênh mương Ayun Hạ - N25B	800.000	320.000	260.000	280.000	220.000	240.000	210.000
		Kênh mương Ayun Hạ - N25B	Hết ranh giới phường Hoà Bình	650.000	260.000	210.000	230.000	180.000	200.000	170.000
3	Đường vào Buôn Banh	Kênh mương Ayun Hạ - N25	Buôn Banh phường Cheo Reo	650.000	260.000	210.000	230.000	180.000	200.000	170.000

2. Thay thế cụm từ “nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1” bằng cụm từ “nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1” tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở đô thị Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND.

Phụ lục IV

BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA PA, TỈNH GIA LAI

Bổ sung quy định giá đất một số đoạn đường vào Bảng số 9: Bảng giá đất ở tại khu quy hoạch trung tâm huyện Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND như sau:

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất (đồng/m2)
		Từ nơi	Đến nơi	
1	Đường Quy hoạch 18 (Dự kiến đặt tên đường Lê Văn Tám)	Trần Phú	Trường Chinh	120.000
2	Nguyễn Công Trứ	Kpă Klơng	Lý Thường Kiệt	120.000
3	Đinh Tiên Hoàng	Trần Quang Khải	Lý Thường Kiệt	120.000

Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ SÊ, TỈNH GIA LAI

I. BỔ SUNG QUY ĐỊNH GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG VÀO MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2019/QĐ-UBND

1. Bổ sung quy định giá đất một số đoạn đường, tuyến đường vào Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Nơi đến		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	Kim Đồng	Hùng Vương	Hết đường	870.000	560.000	500.000	450.000	420.000	330.000	310.000
2	Đường hẻm Hùng Vương (Thôn Hồ Nước)	Từ đất nhà ông Hưng	Hết đường	480.000	380.000	340.000	310.000	280.000	235.000	230.000

2. Sửa đổi, bổ sung một số quy định về cách xác định vị trí cho Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm, Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác, Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất, Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản trong Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai tại khoản II Mục C như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về cách xác định vị trí 2 tại thị trấn Chư Sê ở điểm 1 như sau:

"- Vị trí 2: Thôn Dun Bêu, Tốt Biớch, Hồ Nước, Bầu Zút; làng Hăng Ring; làng Tốt Tâu."

b) Sửa đổi, bổ sung quy định về cách xác định vị trí 2 tại xã Ia Tiêm ở điểm 6 như sau:

"- Vị trí 2: Làng Hlú, Bông, Làng Klú, làng Nú."

II. SỬA ĐỔI MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN I MỤC C PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2019/QĐ-UBND

1. Sửa đổi quy định xác định khu vực 3 cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Blang như sau:

"Khu vực 3: Tuyến đường liên xã còn lại và các tuyến đường còn lại của xã."

2. Sửa đổi quy định xác định khu vực 1; Khu vực 2; Khu vực 4, Vị trí 1 tại xã Ia Tiêm cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn như sau:

a) Sửa đổi quy định xác định khu vực 1 như sau:

"- Khu vực 1: Tuyến Quốc lộ 14, các tuyến đường liên xã."

b) Sửa đổi quy định xác định khu vực 2 như sau:

"- Khu vực 2: Các tuyến đường liên xã, đường đi vào khu du lịch sinh thái Hoàng Vân và các tuyến đường trong thôn Khối Zố."

c) Sửa đổi quy định xác định khu vực 4, vị trí 1 như sau:

"- Vị trí 1: Đường liên thôn, làng (nhựa, bê tông) là trục chính đi từ thôn làng này sang thôn làng khác và các tuyến trong khu dân cư thôn Ia Ring."

3. Sửa đổi quy định xác định khu vực 3, vị trí 2; Khu vực 4, vị trí 2 tại xã Ia Pal cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn như sau:

a) Sửa đổi quy định xác định khu vực 3, vị trí 2 như sau:

"- Vị trí 2: Từ Quốc lộ 25 đền đầu hồ đội 6."

b) Sửa đổi quy định xác định khu vực 4, vị trí 2 như sau:

"- Vị trí 2: Từ cuối ranh giới thôn Phú Cường (thôn 2 cũ) đến đầu đường đi vào thác Phú Cường."

III. THAY THẾ MỘT SỐ CỤM TỪ, NỘI DUNG TẠI BẢNG SỐ 01: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ MỤC A CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2019/QĐ-UBND

1. Thay thế cụm từ "nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1" bằng cụm từ " nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1".

2. Thay thế cụm từ "Nguyễn Thái Học" bằng cụm từ "Cao Bá Quát" tại quy định về giá đất ở đô thị đối với đường Ngô Mây (số thứ tự 43).

3.Thay thế cụm từ "Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Võ Thị Sáu" bằng cụm từ "Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến hết đường" tại quy định về giá đất ở đô thị đối với đường Âu Cơ (số thứ tự 58).

4. Thay thế cụm từ "Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết đường" bằng cụm từ "Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 17/3" tại quy định về giá đất ở đô thị đối với đường Âu Cơ (số thứ tự 58).

5. Thay thế cụm từ "Hoàng Sa" bằng cụm từ "Trường Sa" tại số thứ tự 105.

6. Thay thế cụm từ " Trường Sa" bằng cụm từ "Hoàng Sa" tại số thứ tự 106.